TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/DSPT
Ngày: 11/6/2019
V/v "*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Cảnh

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Ngọc

Bà Phạm Thị Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Trung–Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 6 năm 2019 và ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 về việc "*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2019/QĐ-PT ngày19 tháng 4 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2019/QĐ-PT ngày 08/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 171/2019/QĐ-PT ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G - bà Lê Thị T – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Đắk Nông;

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn B – Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B: Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng Luật sư N – Đoàn Luật sư tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

- Bà Phạm Thị L – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

- Ông Lê Xuân T – Vắng mặt tại phiên tòa, có mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Tổ 3, phường N1, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Xuân T: Bà Trần Thị Tố U là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/12/2018) – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, phường N1, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

- Bà Nguyễn Thị T – Có mặt.

Hiện đang chấp hành án tại phân trại III, Trại giam T, huyện T, Thành phố Hà Nội.

- Ông Bùi Văn K – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị Kim H – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 68, ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Kim H: Luật sư Đinh Văn S – Công ty Luật TNHH P – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 56 P, tổ 15, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng – Có mặt.

- Bà Phạm Thị Bạch T – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố 2, thị trấn V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- Ngân hàng N, có trụ sở tại số 02, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N:*Ông Phan Công Q- Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh tỉnh Đắk Nông (văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTVPC ngày 19/6/2014).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Công Q: Ông Đào Hồng C – cán bộ pháp chế Ngân hàng N Chi nhánh tỉnh Đắk Nông (văn bản ủy quyền số 2486/QĐ/NHNoĐNo-TH ngày 04/6/2019) – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 35, đường 23/3, phường N2, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G bà Lê Thị T trình bày:

Theo Bản án số 03/2009/DS-ST ngày 30/10/2009 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện P, tỉnh Bình Dương, Bản án số 79/2010/DS-PT ngày 02/4/2010 của TAND tỉnh Bình Dương và Quyết định số 61/2009/QĐST-DS ngày 03/9/2009 của TAND huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương thì ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị T phải thi hành trả nợ cho bà Lê Thị Kim H số tiền 974.121.160 đồng và lãi suất chậm thi hành án; trả cho bà Phạm Thị Bạch T số tiền 115.000.000 đồng.

Ngày 05/4/2010 bà Lê Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án, đồng thời đưa ra thông tin ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T có 34.457m^2 đất tại thôn T, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Ngày 08/4/2010 Chi cục Thi hành án dân sự (THADS) huyện P ban hành Quyết định thi hành án số 406/QĐ –THA.

Ngày 25/5/2010 Chi cục THADS huyện P xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Đắk Nông, kết quả: Hộ ông Bùi Văn K bà Nguyễn Thị T được Uỷ ban nhân dân (UBND) thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số AM 573985, cấp ngày 24/12/2007, diện tích 34.457m^2 , thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, tại thôn T, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đắk Nông.

Ngày 11/8/2010 Chi cục THADS huyện P ban hành Quyết định ủy thác thi hành án số 16, 17/QĐ-THA cho Chi cục THADS thị xã G tiếp tục thi hành án đối với ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T.

Ngày 20/8/2010 Chi cục THADS thị xã G ban hành Quyết định thi hành án số 119, 120/QĐ-THA, đồng thời tiến hành xác minh điều kiện thi hành án đối với ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T, kết quả: Ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T được UBND thị xã G, tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 573985 ngày 24/12/2007, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, tại thôn T, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Ngày 04/3/2009 ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B với giá 150.000.000 đồng, hợp đồng được phòng Công chứng số 1 tỉnh Đắk Nông chứng thực ngày 04/3/2009, số công chứng 94, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGĐ. Ngày 22/10/2010UBND thị xã G cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 848445 cho ông Nguyễn Văn B. Ngày 25/10/2010 ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L (vợ ông Nguyễn Văn B) chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T với giá 400.000.000đ, hợp đồng được phòng Công chứng số 1 tỉnh Đắk Nông chứng nhận ngày 25/10/2010, số công chứng 1475, quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGĐ. Ngày 24/11/2010 UBND thị xã G cấp Giấy chứng nhận QSDĐsố BC 939423 cho ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T.

Ngày 23/9/2010 Chi cục THADS thị xã G ban hành Quyết định số 11 và 12/QĐ-THA trả lại đơn yêu cầu thi hành án cho bà Lê Thị Kim H, bà Phạm Thị Bạch T với lý do người phải thi hành án là ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T không có điều kiện thi hành án đối với tài sản là thửa đất số 13. Ngày 11/10/2010 bà Lê Thị Kim H, bà Phạm Thị Bạch T khiếu nại các Quyết định trả lại đơn của Chi cục THADS thị xã G. Ngày 06/01/2011 Chi cục THADS tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 10/QĐ-GQQKNTC-THA hủy bỏ Quyết định trả lại đơn số 11 và 12, đồng thời yêu cầu Chi cục THADS thị xã G thi hành các bản án, quyết định của TAND huyện Phú Giáo và TAND tỉnh Bình Dương đúng trình tự thủ tục.

Ngày 18/02/2011 Chấp hành viên Chi cục THADS thị xã G là bà Lê Thị T ban hành Quyết định số 04/QĐ-THA kê biên thửa đất số 13. Ngày 24 và 25/02/2011 Chấp hành viên lập biên bản về việc thông báo cho người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản bị kê biên nhưng không đương sự nào khởi kiện.

Ngày 08/5/2018, bà Lê Thị T - Chấp hành viên Chi cục THADS thị xã G khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 04/3/2009 và ngày 25/10/2010 vô hiệu với lý do các bên xác lập hợp đồng là giả tạo nhằm mục đích tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ trả tiền cho người được thi hành án là bà Lê Thị Kim H và bà Phạm Thị Bạch T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị L trình bày:

Ngày 04/3/2009 ông ký hợp đồng với ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T để nhận chuyển nhượng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 34.457m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã G với giá 150.000.000 đồng. Ông đã hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, được UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/10/2010, sổ số BB 848445. Trước khi ký hợp đồng, ông Nguyễn Văn B không hề biết bà Phạm Thị Bạch T và bà Lê Thị Kim H là ai, cũng không biết ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả khoản tiền nào cho họ hay không. Ngày 25/10/2010 vợ chồng ông chuyển nhượng lại thửa đất trên cho ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T với giá 400.000.000đ. Tại thời điểm xác lập hợp đồng, vợ chồng ông không bị ai khởi kiện, thửa đất số 13 không bị kê biên. Ông Nguyễn Văn B cho rằng hợp đồng ngày 04/3/2009 và ngày 25/10/2010 các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng được công chứng đúng quy định, bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bạch T.

Bị đơn ông Lê Xuân T đã được Tòa án thông báo về việc khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập, giấy báo hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để làm việc nên không có lời khai lưu tại hồ sơ vụ án

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông Lê Xuân T là chồng của bà, ngày 25/10/2010 vợ chồng bà có ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 34.457m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã G với ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L, giá chuyển nhượng 400.000.000đ và đã được cấp giấy chứng nhận sổ số BC 939423 ngày 12/11/2010. Ngày 10/12/2010 vợ chồng bà dùng tài sản là quyền sử dụng đất này để bảo lãnh cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A (Cty A) thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N, Chi nhánh tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng thế chấp số 8873/TCĐCS và Hợp đồng bảo lãnh số 8873/TCCCS ngày 10/12/2010. Tại thời điểm xác lập hợp đồng chuyển nhượng, không có tổ chức, cá nhân nào khởi kiện để yêu cầu giải quyết nợ nần liên quan đến ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L và việc xác lập hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa. Do vậy, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Văn K trình bày:

Ngày 04/3/2009 ông, bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 34.457m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã G với giá 150.000.000 đồng. Việc ký hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa. Tại thời điểm ký hợp đồng, vợ chồng bà có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Phạm Thị Bạch T và bà Lê Thị Kim H theo các bản án, quyết định của TAND huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Khi đó bà Lê Thị Kim H, bà Phạm Thị Bạch T đã có đơn yêu cầu Chi cục THADS huyện P kê biên tài sản của vợ chồng bà. Ông, bà đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bạch T trình bày:

Theo Quyết định số 62/2009/QĐST-DS ngày 03/9/2009 của TAND huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương thì ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T là người phải thi hành trả nợ cho bà số tiền 115.000.000 đồng. Đến nay ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T mới trả 5.000.000đ, số tiền còn lại vẫn chưa trả. Bà không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim H trình bày:

Theo Bản án số 03/2009/DS-ST ngày 30/10/2009 của TAND huyện Phú Giáo và Bản án số 79/2010/DSPT ngày 02/4/2010 của TAND tỉnh Bình Dương thì ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T phải trả nợ cho bà số tiền 974.121.160 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Hiện tại Chi cục THADS thị xã G đang thi hành các bản án trên. Bà Lê Thị Kim H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không yêu cầu gì đối với các đương sự khác, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N trình bày:

Ngày 10/12/2010 ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T dùng tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 34.457m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã G, Giấy chứng nhận số BC 939423 cấp ngày 12/11/2010 để bảo lãnh cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A (Cty A) thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N, Chi nhánh tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng thế chấp số 8873/TCĐCS và Hợp đồng bảo lãnh số 8873/TCCCS ngày 10/12/2010. Do Cty A vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện ra Tòa. Hiện tại Ngân hàng đã có đơn yêu cầu Chi cục THADS xử lý tài sản là thửa đất số 13 để thu hồi nợ theo quyết định của Bản án số 05/2016/KDTM-ST ngày 11/10/2016 của TAND thị xã G và Bản án số 01/2017/KDTM-PT ngày 16/3/2017 của TAND tỉnh Đắk Nông. Do vậy, Ngân hàng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 07/01/2019, Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa quyết định: Căn cứ khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 75 Luật thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định cho tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thị xã G là bà Lê Thị T về việc yêu cầu tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 34.457m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã G giữa ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn B ngày 04/3/2009 và giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L với ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T ngày 25/10/2010 vô hiệu do giả tạo.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/01/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm tuyên các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên toà phát biểu ý kiến với các nội dung:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Kim H làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có những vi phạm: Không đưa Phòng Công chứng số 1 tỉnh Đăk Nông vào tham gia tố tụng vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời điểm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn B có hiệu lực pháp luật thì ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị Kim H và bà Phạm Thị Bạch T; trong quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương đã ban hành Công văn số 50/THA ngày 10/5/2010 "đề nghị hỗ trợ thi hành án" gửi Ủy ban nhân dân thị xã G, nhưng Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G vẫn xác nhận nghĩa vụ tài chính, sau đó cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B vào ngày 22/10/2010 là vi phạm pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T khai nhận việc ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/3/2009 thực chất là trả nợ việc vay tiền đã quá hạn, có dấu hiệu giả tạo nên vô hiệu theo Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày

25/10/2010 giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L với ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T cũng vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 138 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 07/01/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của các đương sự, Luật sư, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã được đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim H yêu cầu tuyên các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị T là người phải thi hành án cho bà Lê Thị Kim H số tiền 974.121.160 đồng và lãi suất chậm thi hành án và cho bà Phạm Thị Bạch T số tiền 115.000.000 đồng theo Bản án số 03/2009/DS-ST ngày 30/10/2009 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Bản án số 79/2010/DS-PT ngày 02/4/2010 của TAND tỉnh Bình Dương và Quyết định số 61/2009/QĐST-DS ngày 03/9/2009 của TAND huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Sau khi bà Lê Thị Kim H và bà Phạm Thị Bạch T có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 08/4/2010 Chi cục Thi hành án dân sự huyện P ban hành Quyết định thi hành án số 406/QĐ –THA và xác minh hộ ông Bùi Văn K bà Nguyễn Thị T được Uỷ ban nhân dân (UBND) thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 573985, cấp ngày 24/12/2007, diện tích 34.457m^2 , thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, tại thôn T, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Do đó, ngày 11/8/2010 Chi cục Thi hành án dân sự huyện P ban hành Quyết định ủy thác thi hành án số 16, 17/QĐ-THA ủy thác cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G tiếp tục thi hành án đối với ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T.

Tuy nhiên, ngày 04/3/2009 ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 34.457m^{2}cho ông Nguyễn Văn B bằng hợp đồng đã được công chứng; đến ngày 22/10/2010, UBND thị xã G cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 848445 cho ông Nguyễn Văn B. Ngày 25/10/2010 ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L (vợ ông Nguyễn Văn B) tiếp tục chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T bằng hợp đồng đã được công chứng; ngày 24/11/2010 UBND thị xã G cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 939423 cho

ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T. Cho rằng hai giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 04/3/2009 và ngày 25/10/2010 là giả tạo, ông Bùi Văn K bà Nguyễn Thị T tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền cho người được thi hành án là bà Lê Thị Kim H và bà Phạm Thị Bạch T, chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự bà - Lê Thị T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với 02 giao dịch trên.

Xét thấy, ngày 04/3/2009 ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 34.457m^{2}cho ông Nguyễn Văn B là trước khi bà Phạm Thị Bạch T, bà Lê Thị Kim H có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T và trước thời điểm có bản án Bản án số 03/2009/DS-ST ngày 30/10/2009 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Bản án số 79/2010/DS-PT ngày 02/4/2010 của TAND tỉnh Bình Dương và Quyết định số 61/2009/QĐST-DS ngày 03/9/2009 của TAND huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, hợp đồng đã thực hiện xong trên thực tế, bên mua ông Nguyễn Văn B đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, ông Bùi Văn K bà Nguyễn Thị T đã giao đất và cung cấp các giấy tờ pháp lý để ông Nguyễn Văn B làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại mục VI.1.a Thông tư liên tịch số 12/2001/TTLT-BTP-VKSNDTC ngày 26/02/2001 (có hiệu lực ngày 11/3/2001) đã quy định: "*Đối với trường hợp sau khi có bản án, quyết định của Tòa án, người phải thi hành án đã chuyển nhượng các tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, thì chấp hành viên có quyền kê biên tài sản đó và có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ giao dịch đó*".

Tại Điều 6 Thông tư 14/2010/TTLT–BTP–TANDTC–VKSNDTC ngày 26/7/2010 (có hiệu lực ngày 05/9/2010) cũng quy định: "*Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho ...mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án* ". Như vậy, các quy định về thi hành án dân sự đều quy định: khi đã có bản án, quyết định mà người phải thi hành án vẫn tiến hành chuyển nhượng thì chấp hành viên vẫn có quyền kê biên và yêu cầu hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng vì người phải thi hành án có hành vi tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, việc quy định như vậy là để ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản của người phải thi hành án. Hành vi tẩu tán tài sản được thể hiện là hành vi chuyển nhượng tài sản, thời điểm tẩu tán là thời điểm chuyển nhượng chứ không phải là thời điểm thực hiện xong các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của Nhà nước. Thời điểm chuyển nhượng là thời điểm có hành vi chuyển nhượng. Việc xác định ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T có hành vi tẩu tán tài sản hay không phải căn cứ vào thời điểm thực tế ông, bà chuyển nhượng. Trong vụ án này thì thời điểm chuyển nhượng là ngày 04/3/2009, ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B, hợp đồng có lập văn bản, có công chứng, chứng thực nên xác định thời điểm chuyển nhượng thực tế là ngày 04/3/2009. Thời điểm này, bà Phạm Thị Bạch T, bà Lê Thị Kim H chưa có đơn khởi kiện, chưa có các

bản án, quyết định của Tòa án, chưa có Công văn số 50/THA ngày 10/5/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương, chưa có Quyết định kê biên số 04/QĐ-THA ngày 18/2/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Đăk Nông, nên không có căn cứ xác định, ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T có hành vi tẩu tán tài sản vì họ thực sự đã chuyển nhượng trước khi có bản án, quyết định của Tòa án.

Việc ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L chậm làm thủ tục sang tên tại Văn phòng Đăng ký đất đai không phải do lỗi của ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T, không phải lúc đó ông Bùi Văn K, bà Nguyễn Thị T mới sang nhượng đất.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Bạch T cho rằng giao dịch trên là giả tạo, nhằm mục đích tẩu tán tài sản nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; thời điểm chuyển nhượng tài sản trên không bị kê biên để đảm bảo thi hành án; hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng; do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T - Chấp hành viên Chi cục thi hành án thị xã G là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Văn phòng Công chứng A, tỉnh Đăk Nông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy là không có căn cứ vì Văn phòng Công chứng số 1 hoàn toàn không có quyền lợi hoặc nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án (áp dụng tương tự theo hướng dẫn tại Mục II.2 – Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 3/4/2019 và Công văn 79/TANDTC-PC ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao).

Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự trừ bà Lê Thị Kim H đều không có kháng cáo. Từ những lập luận nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim H mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng án dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo bà Lê Thị Kim H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 07/01/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa.

Căn cứ khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 75 Luật thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-

CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự thị xã G là bà Lê Thị T về việc *"yêu cầu tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 34.457m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã G giữa ông Bùi Văn K và bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn B ngày 04/3/2009 và giữa ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L với ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị T ngày 25/10/2010 vô hiệu do giả tạo"*.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng án dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G theo Biên lai số 0000109 ngày 23/01/2019.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
-TAND thị xã Gia Nghĩa;
-Chi cục THADS thị xã G;
- Các đương sự;
-Lưu

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Phạm Văn Cảnh